TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2026
"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thanh Tuyền

Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn P, xã H, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn*: Anh **Trần Văn Út B**, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày: Năm 2011 chị và anh B chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống với nhau được thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về suy nghĩ, tính cách, thường xảy ra cự cãi, bất hòa.

Anh B không lo làm ăn, không chăm sóc vợ con. Anh chị đã cố gắng tạo nhiều cơ hội cho nhau hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả và đã ly thân hơn 02 năm. Anh chị không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống và xây dựng gia đình nên chị xin ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Bảo H, sinh ngày 25/8/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 15/4/2014, đang sống với chị, có nguyện vọng sống với chị, con được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Khi ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị xác định không có, không phát sinh tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Văn Út B vắng mặt, không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị T đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, riêng bị đơn anh B vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị T được ly hôn với anh B; tiếp tục giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh B vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng anh B vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do

đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân, chị T và anh B chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Đ, tỉnh An Giang) vào năm 2012 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Nguyên nhân dẫn đến ly hôn, chị T cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về suy nghĩ, tính cách, thường xảy ra cự cãi, bất hòa. Anh B không lo làm ăn, không chăm sóc vợ con. Anh chị đã cố gắng tạo nhiều cơ hội cho nhau hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả và đã ly thân hơn 02 năm. Còn anh B vắng mặt, không có ý kiến, không tham gia các phiên họp và phiên tòa sơ thẩm. Theo biên bản xác minh tại ấp G ngày 06/4/2026 thể hiện quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng, Hội đồng xét xử có căn cứ để cho rằng hôn nhân giữa anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, anh chị đã sống ly thân nhau một thời gian dài nhưng không khắc phục được mâu thuẫn để vợ chồng tiếp tục chung sống nên không có khả năng đoàn tụ. Do đó, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh B.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là Trần Bảo H, sinh ngày 25/8/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 15/4/2014, đang sống với chị T, có nguyện vọng sống với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con. Xét thấy, chị T đủ điều kiện để nuôi con, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận để chị T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con. Anh B có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom,

chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh B có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng, không ai yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T được ly hôn với anh Trần Văn Út B.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Bảo H, sinh ngày 25/8/2012 và Trần Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh B có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh B có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng, không ai yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về nợ chung: Chị T xác định anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Chị T xác định anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0007988 ngày 10/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7;
- Phòng THADS khu vực 7;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Bảnh